



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**  
**SAO VÀNG RUBBER JOINT STOCK COMPANY**

**CỔ PHẦN**  
**CAO SU**  
**SAO VÀNG**

Số/No: 119 /CV-HĐQT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2025  
*Ha Noi, August 04, 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**DISCLOSURE OF INFORMATION**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
- Các Cổ đông  
**To:** - *State Securities Commission*  
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*  
- *Shareholders*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Cao Su Sao Vàng

1. Organization name: Sao Vang Rubber Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: SRC

- Stock code: SRC

- Địa chỉ: Số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, TP.Hà Nội.

- Address: No. 231 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Ha Noi City.

- Điện thoại liên hệ: 0912622226

Fax: 024.35580383

- Phone: 0912622226

Fax: 024.35580383

- E-mail: vietthang4784@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố: Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh bán niên năm 2025 (Sau soát xét).

2. Information disclosure content: Explanation of Semi-Annual 2025 Business Results Fluctuations (Post-Review).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/08/2025 tại đường dẫn: [www.src.com.vn](http://www.src.com.vn)

3. This information was published on the company's website on August 04, 2025 at the link: [www.src.com.vn](http://www.src.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the information published above is accurate and are fully legally responsible for the content of the published information.*

**Tài liệu đính kèm**

**Attached documents**

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố gồm:

*Documents related to the information disclosure content include:*

CV số: **148** CV/HĐQT.

Document No.: **148**/CV-HDQT.

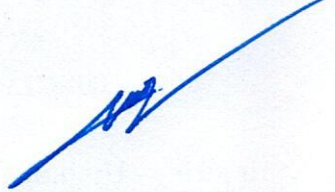
**Đại diện tổ chức**  
**Organization Representative**

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



**Nguyễn Việt Thắng**

*Nguyen Viet Thang*

Số/No.: 118 /CV-HĐQT

V/v: Giải trình biến động kết quả SXKD bán  
niên năm 2025 (Sau soát xét)

Re: Explanation of Semi-Annual 2025 Business  
Results Fluctuations (Post-Review)

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Ha Noi, August 04, 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh  
To: - State Securities Commission  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Theo kết quả HĐKD bán niên năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty CP Cao su Sao Vàng (SRC) giảm 106.479.241.817 đồng so kết quả HĐKD bán niên năm 2024 (biến động >10%). Công ty giải trình biến động kết quả SXKD bán niên năm 2025 như sau::

According to the Company's semi-annual business results for 2025, the after-tax profit of Sao Vang Rubber Joint Stock Company (SRC) decreased by VND 106.479.241.817 compared to the semi-annual business results for 2024 (a fluctuation of more than 10%). The Company provides the following explanation for the fluctuations in its semi-annual business results for 2025:

Currency/Đơn vị: VND

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Items                                                                         | Bán niên 2025<br>First half of 2025 | Bán niên 2024<br>First half of 2024 | Chênh lệch<br>Difference | Tỷ lệ %<br>tăng<br>(giảm)<br>Percentage<br>increase<br>(decrease) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                       | (3)                                 | (4)                                 | (5)=(3)-(4)              | (6)=(3)/(4)                                                       |
| 1          | Doanh thu bán hàng và cung cấp DV<br>Revenue from sale of goods and rendering of services | 650.707.763.423                     | 517.078.107.937                     | 133.629.655.486          | 25,84                                                             |
| 2          | Giá vốn hàng bán<br>Cost of goods sold and services rendered                              | 568.759.467.288                     | 425.985.614.398                     | 142.773.852.890          | 33,52                                                             |
| 3          | Doanh thu hoạt động tài chính<br>Finance income                                           | 2.032.926.274                       | 1.714.193.222                       | 318.733.052              | 18,59                                                             |
| 4          | Chi phí tài chính<br>Finance expenses                                                     | 12.353.133.528                      | 10.190.272.592                      | 2.162.860.936            | 21,22                                                             |
| 5          | Chi phí bán hàng<br>Selling expenses                                                      | 15.244.857.297                      | 17.178.484.449                      | (1.933.627.152)          | (11,26)                                                           |
| 6          | Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>General and administrative expenses                       | 27.799.459.331                      | 31.518.616.789                      | (3.719.157.458)          | (11,80)                                                           |
| 7          | Thu nhập khác<br>Other income                                                             | 30.713.858                          | 306.003.872.355                     | (305.973.158.497)        | (99,99)                                                           |
| 8          | Chi phí khác<br>Other expenses                                                            | 29.468.271                          | 143.781.125.817                     | (143.751.657.546)        | (99,98)                                                           |
| 9          | Tổng lợi nhuận trước thuế<br>Accounting profit before tax                                 | 14.502.725.514                      | 182.201.274.153                     | (167.698.548.639)        | (92,04)                                                           |
| 10         | Chi phí thuế TNDN hiện hành<br>Current corporate income tax expenses                      | 3.739.913.474                       | 64.959.220.296                      | (61.219.306.822)         | (94,24)                                                           |



| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Items                          | Bán niên 2025<br>First half of 2025 | Bán niên 2024<br>First half of 2024 | Chênh lệch<br>Difference | Tỷ lệ %<br>tăng<br>(giảm)<br>Percentage<br>increase<br>(decrease) |
|------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 11         | Lợi nhuận sau thuế<br>Net profit after tax | 10.762.812.040                      | 117.242.053.857                     | (106.479.241.817)        | (90,82)                                                           |

**Giải trình/Explanation:**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 133.629.655.486 đồng, giá vốn hàng bán tăng 142.773.852.890 đồng do doanh thu thương mại tăng.

1. Revenue from sales of goods and services increased by VND 133.629.655.486, while cost of goods sold rose by VND 142.773.852.890 due to the increase in trading revenue.

2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 318.733.052 đồng do chênh lệch tỷ giá tăng.

2. Financial income increased by VND 318.733.052 due to an increase in foreign exchange differences.

3. Chi phí tài chính tăng 2.162.860.936 đồng do chi phí lãi vay tăng.

3. Financial expenses increased by VND 2.162.860.936 due to higher interest expenses.

4. Chi phí bán hàng giảm 1.933.627.152 đồng so với bán niên năm 2024 do chi phí vận chuyển giảm, chi phí QLDN giảm 3.719.157.458 đồng do chi phí dự phòng giảm.

4. Selling expenses decreased by VND 1.933.627.152 compared to the first half of 2024 due to lower transportation costs, while general and administrative expenses decreased by VND 3.719.157.458 due to a reduction in provision expenses.

5. Thu nhập khác giảm 305.973.158.497 đồng và chi phí khác giảm 143.751.657.546 đồng do năm 2024 Công ty chuyển nhượng quyền thuê lại đất với cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền với đất, chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 61.219.306.822 đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 106.479.241.817 đồng so với bán niên năm 2024.

5. Other income decreased by VND 305.973.158.497 and other expenses decreased by VND 143.751.657.546 as in 2024 the Company transferred the sublease rights of land along with infrastructure and attached assets. Current corporate income tax expenses decreased by VND 61.219.306.822, resulting in the Company's after-tax profit declining by VND 106.479.241.817 compared to the first half of 2024.

**Nơi nhận:**

**Recipients:**

- Như kính gửi/ As stated above

- HĐQT. BKS (b/c)/ BOD, BOS  
(for reporting)

- Đăng trang web Công ty/ Company's  
Website

- Lưu: HĐQT/ Archived: BOD



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL DIRECTOR**

**NGUYỄN VIỆT HÙNG**  
**NGUYEN VIET HUNG**